



zuò zhèng

作证

verb · to testify; to bear witness

Example Sentences

Tā yuàn yì zài fǎ tíng shàng zuò zhèng
他愿意在法庭上作证。

He is willing to testify in court.

Méi yǒu rén néng wèi tā zuò zhèng
没有人能为他作证。

No one can testify for him.

Trace each character, then write the word on your own.

作	作	作	作	作	作	作	作	作	作
证	证	证	证	证	证	证	证	证	证